CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PPY

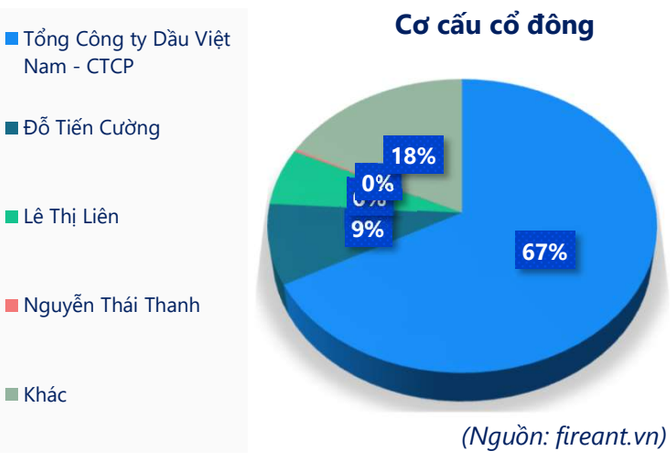
CTCP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (HNX)

Ngành: Ga, nước và các tiện ích khác

Giá	9,200 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	-9.8%	0.0%

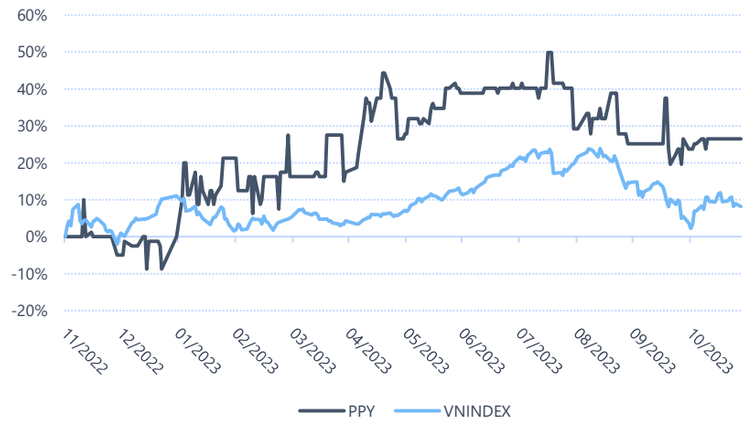
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,545 - 11,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	86
Số lượng CPLH (CP)	9,343,974
KLGD BQ 20 phiên (CP)	710
Sở hữu nước ngoài	0.77%
Beta	0.24

Cơ cấu cổ đông



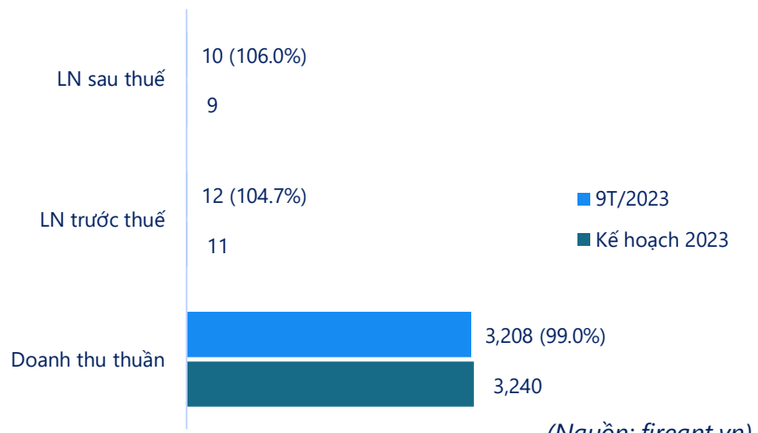
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023
1,082.7
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 3.6 | -0.3%
Cùng kỳ: ↘ 46.7 | -4.1%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
3,207.6
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 2.2 | -0.1%

LN thuần
Q3 2023
5.0
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 7.6 | +295.2%
Cùng kỳ: ↗ 21.0 | +131.3%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
2.2
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 2.5 | +963.4%

LNTT
Q3 2023
6.2
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 7.6 | +295.2%
Cùng kỳ: ↗ 19.2 | +147.4%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
11.9
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 8.9 | +290.3%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PPY

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	**1,082.7**	**1,129.4**	**-4.1%**	**3,207.6**	**3,209.7**	**-0.1%**
Giá vốn hàng bán	1,036.5	1,113.3	-6.9%	3,085.1	3,101.4	-0.5%
Lợi nhuận gộp	**46.2**	**16.1**	**186.1%**	**122.4**	**108.3**	**13.0%**
Doanh thu HĐTC	1.1	3.1	-63.1%	4.8	5.4	-11.5%
Chi phí tài chính	0.4	0.4	14.2%	1.3	1.0	37.2%
Chi phí lãi vay	0.4	0.4	14.2%	1.3	1.0	37.2%
Chi phí bán hàng	34.0	28.7	18.4%	98.7	88.7	11.2%
Chi phí QLDN	7.9	6.1	28.3%	25.0	24.3	3.0%
LN thuần từ HĐKD	**5.0**	**-16.0**	**131.3%**	**2.2**	**-0.3**	**963.4%**
LN khác	1.2	2.9	-60.1%	9.7	3.3	193.6%
LN trước thuế	**6.2**	**-13.1**	**147.4%**	**11.9**	**3.1**	**290.3%**
Thuế TNDN	1.1	-2.5	144.7%	1.7	0.3	481.7%
Lợi nhuận sau thuế	**5.0**	**-10.5**	**148.0%**	**9.7**	**2.6**	**277.2%**
LNST của CĐ công ty mẹ	**5.0**	**-10.5**	**148.0%**	**9.7**	**2.6**	**277.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.2	-1.0	8.6	5.5	4.7	14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.4	1.7	-4.4	-6.7	1.0	-9.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.2	-0.6	0.5	0.9	-9.6	0.8
Lưu chuyển tiền thuần	-1.1	0.1	4.7	-0.3	-3.9	5.3

(Nguồn: fireant.vn)

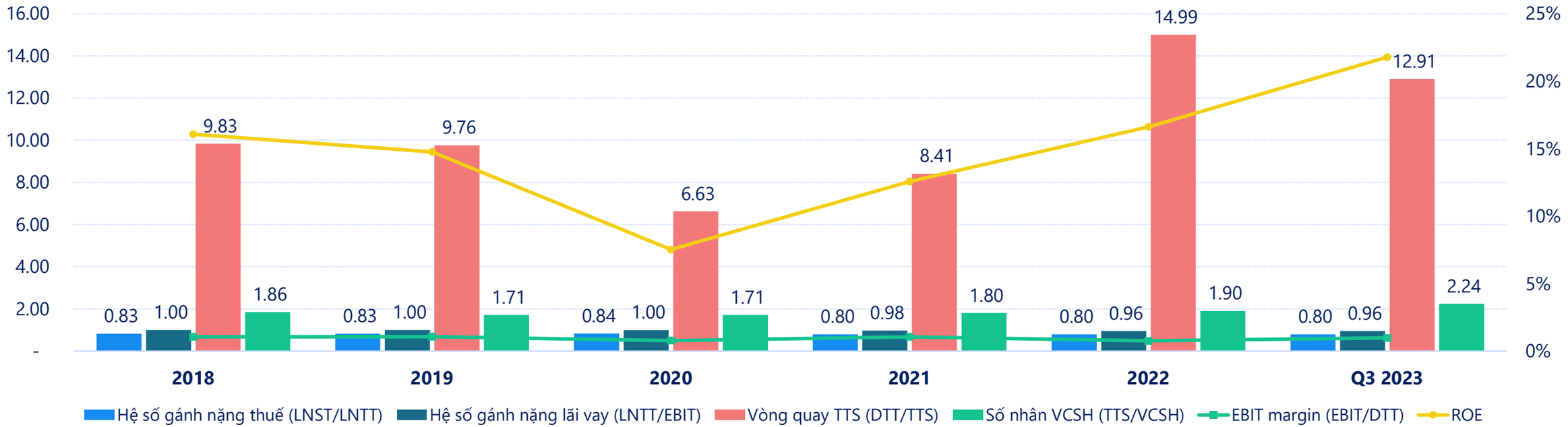
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	**196.5**	**161.1**	**22.0%**	**56.3%**
Tiền và tương đương tiền	10.1	9.0	12.5%	2.9%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	100.4	109.8	-8.5%	28.8%
Hàng tồn kho	84.5	41.7	102.8%	24.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.5	0.7	130.0%	0.4%
Tài sản dài hạn	**152.5**	**143.8**	**6.1%**	**43.7%**
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	89.1	91.1	-2.3%	25.5%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	15.7	3.7	324.0%	4.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.4	9.4	0.0%	2.7%
Tài sản dài hạn khác	38.4	39.6	-2.9%	11.0%
Tổng cộng tài sản	**349.1**	**304.9**	**14.5%**	**100.0%**
Nợ phải trả	**194.8**	**144.5**	**34.8%**	**55.8%**
Nợ ngắn hạn	177.4	131.0	35.5%	50.8%
Nợ vay ngắn hạn	1.0	3.5	-70.4%	0.3%
Nợ dài hạn	17.3	13.5	28.2%	5.0%
Nợ vay dài hạn	17.3	13.5	28.2%	5.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**154.3**	**160.4**	**-3.8%**	**44.2%**
Vốn chủ sở hữu	154.3	160.4	-3.8%	44.2%

(Nguồn: fireant.vn)

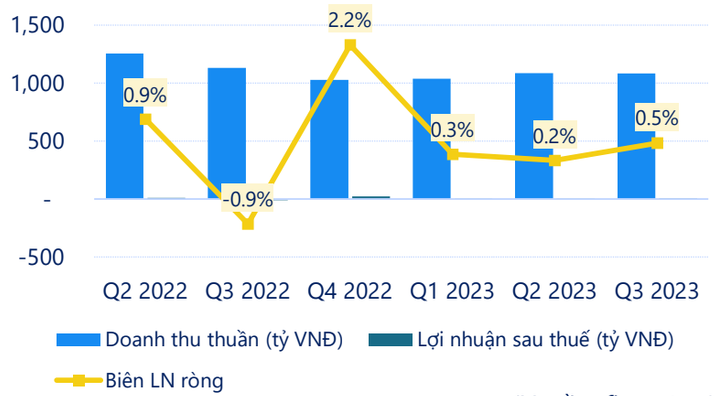
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PPY

Phân tích Dupont



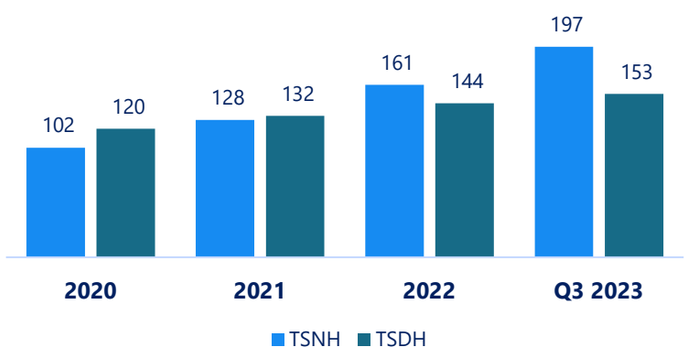
(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần và LN ròng



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

Nguồn vốn

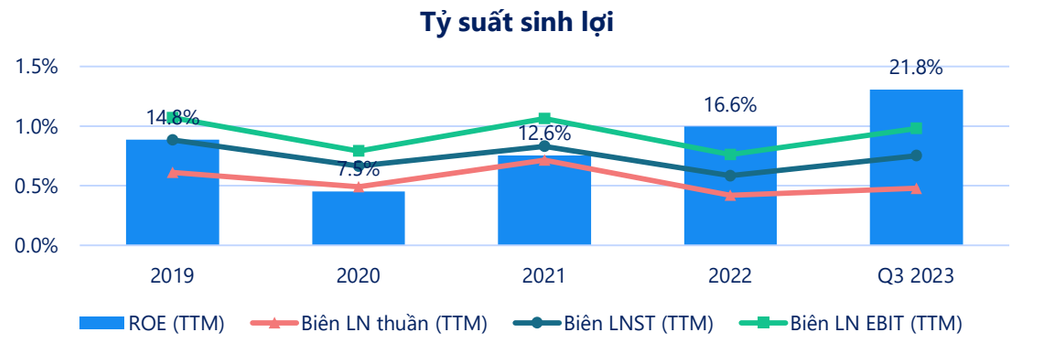


(Nguồn: fireant.vn)

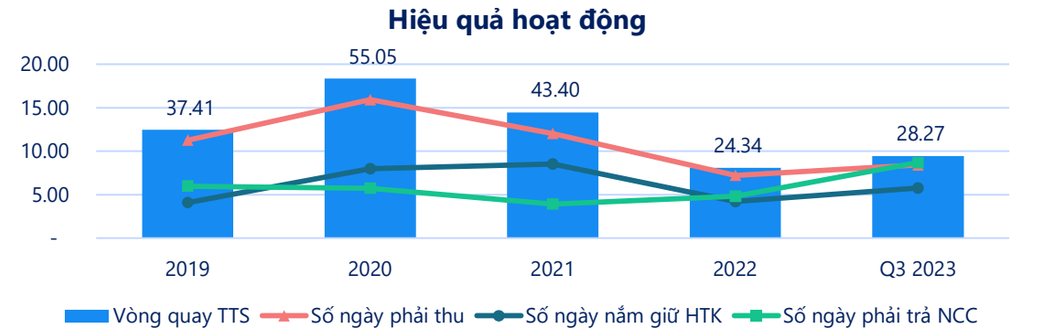
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PPY

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Biên LN thuần (TTM)	0.8%	0.6%	0.5%	0.7%	0.4%	0.5%
Biên LNST (TTM)	0.9%	0.9%	0.7%	0.8%	0.6%	0.8%
Biên LN EBIT (TTM)	1.1%	1.1%	0.8%	1.1%	0.8%	1.0%
ROE (TTM)	16.1%	14.8%	7.5%	12.6%	16.6%	21.8%
ROA (TTM)	8.7%	8.6%	4.4%	7.0%	8.8%	9.7%
Hiệu quả hoạt động	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Số ngày phải thu	10.4	11.3	15.9	12.0	7.2	8.4
Số ngày nắm giữ HTK	6.6	4.1	8.0	8.5	4.2	5.8
Số ngày phải trả NCC	11.1	6.0	5.7	3.9	4.8	8.7
Vòng quay TSCĐ	27.7	25.5	18.0	24.8	48.4	47.9
Vòng quay TTS	37.1	37.4	55.1	43.4	24.3	28.3
Thanh khoản	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Khả năng TT hiện hành	1.0	1.2	1.3	1.3	1.2	1.1
Khả năng TT nhanh	0.8	0.8	0.8	0.8	0.9	0.6
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.0	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	-	-	290.9	42.4	23.4	23.8
Nhóm chỉ số định giá	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
EPS	2,257	2,231	1,186	1,947	2,649	3,409
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,925	12,088	12,301	12,611	14,094	13,519
P/E	8.3	9.9	15.7	10.4	3.0	2.6
P/B	1.7	1.8	1.5	1.6	0.6	0.7
P/S	0.1	0.1	0.1	0.1	0.0	0.0

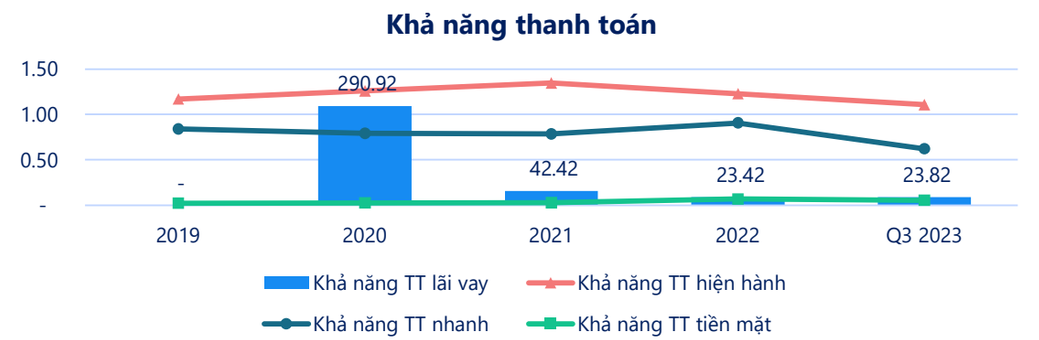
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

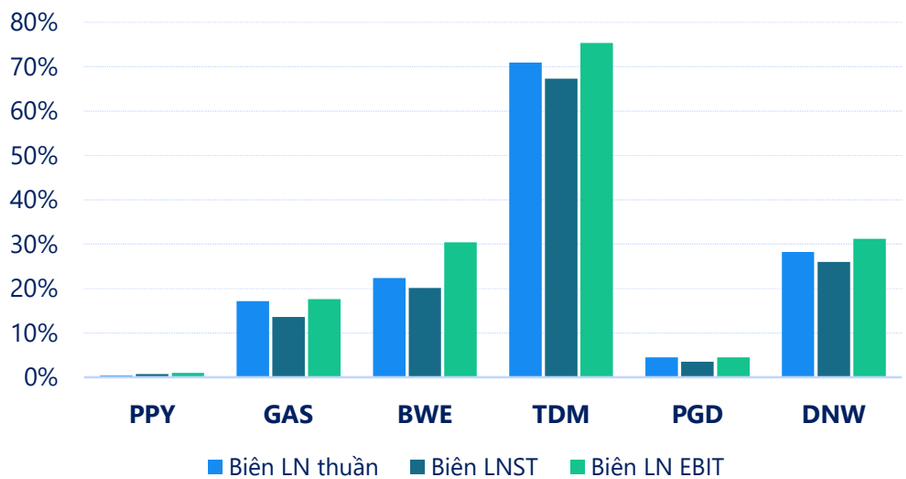
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PPY

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
PPY	3,207.6	-0.1%	9.7	277.2%	0.3%	0.1%
GAS	67,383.3	-14.3%	9,017.1	-23.1%	13.4%	14.9%
BWE	2,398.0	-1.7%	528.8	-8.2%	22.1%	23.6%
TDM	341	-3.5%	240	63.8%	70.4%	41.5%
PGD	7,411	-15.4%	197	-23.7%	2.7%	3.0%
DNW	894	-2.0%	267	-19.2%	29.8%	36.2%

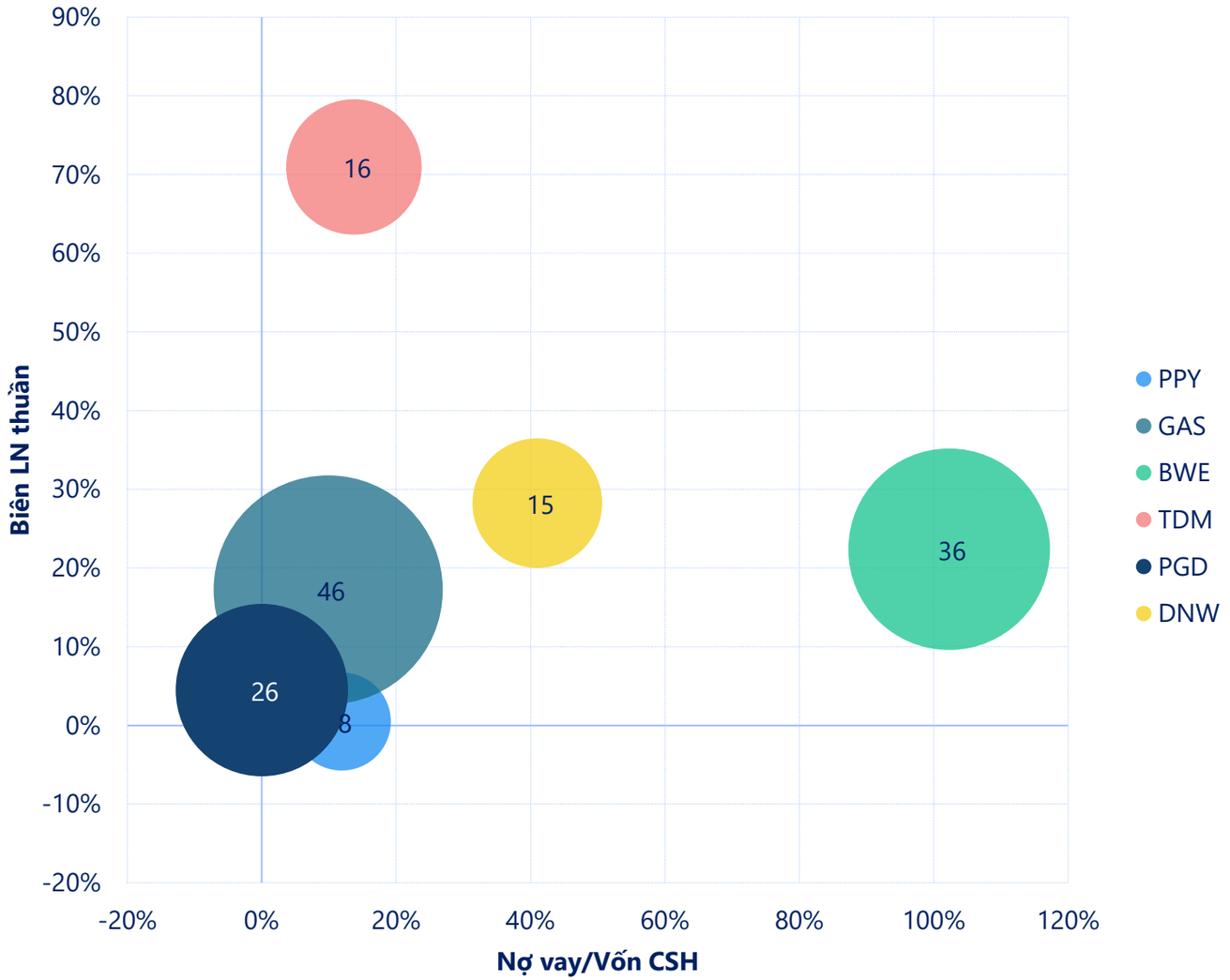
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)